

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN SÔNG ĐÀ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

Được lập bởi:

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ
Số A12 Lô X1 Đường Liên cơ, Mỹ Đình, Hà Nội
Tel: (84-4) 3763 4618 Fax : (84-4) 3763 4617
Email: contact-aahanoi@aa.com.vn
Website: <http://www.aa.com.vn>**

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015940 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 02 năm 2007, sửa đổi lần 10 ngày 10 tháng 07 năm 2011 với vốn điều lệ là 17.510.920.000 VNĐ, theo đó các thông tin chung về Công ty như sau:

Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN SÔNG ĐÀ

Tên giao dịch : SONG DA ELECTRICAL ENGINEERING JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt : SEEC., JSC

Trụ sở chính : Nhà lô 141, khu giãn dân Mỗ Lao, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà hoạt động với ngành nghề kinh doanh chính là:

Xây lắp nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp và các dây truyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV; Thí nghiệm hiệu chỉnh đưa vào vận hành; thí nghiệm hiệu chỉnh định kỳ; duy tu bảo dưỡng định kỳ và xử lý sự cố bất thường các nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp, các dây truyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV và công suất đến 3000 MW; Lắp đặt, thí nghiệm hiệu chỉnh đưa vào vận hành, bảo trì và nâng cấp các hệ thống thông tin viễn thông, hệ thống điều khiển phân tán, hệ thống SCADA và các hệ thống khác trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin; Tư vấn chuyên ngành kỹ thuật điện cho quản lý xây dựng nhà máy điện, hệ thống điện - điện tử và tự động hóa, bao gồm cả công tác đồng bộ thiết kế, đồng bộ thiết bị, lập sơ đồ khởi động và thử đồng bộ thiết bị cho các nhà máy điện, trạm biến áp và các dây truyền công nghệ công nghiệp có cấp điện áp đến 500 KV, công suất 3000 MW (không bao gồm dịch vụ thiết kế và giám sát công trình); Sản xuất công nghiệp và quản lý vận hành trong các lĩnh vực: cơ khí, điện, điện tử, thông tin viễn thông và sản xuất năng lượng điện; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện - điện tử, công nghệ thông tin, cơ khí, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây lắp các công trình điện, kinh doanh điện thương phẩm theo Luật điện lực; Đào tạo chuyên ngành điện kỹ thuật, điện tử, công nghệ thông tin, tin học (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hòa nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng; lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và kỹ thuật dân dụng như: Thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh, hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình công nghiệp, các công trình đường thủy, bến cảng, cửa cống, đập và đê; xây dựng đường hầm; các công trình thể thao ngoài trời; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách đường bộ khác: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; cho thuê xe có người lái; hợp đồng chờ khách đi tham quan, du lịch; hoạt động của cáp treo, đường sắt, leo núi; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh dịch vụ du lịch; Dịch vụ quản lý bất động sản; Hoạt động sản xuất, kinh doanh phương tiện phòng cháy chữa cháy; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp (lĩnh vực: lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng - hoàn thiện; Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện (lĩnh vực: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện); Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (các mặt hàng được nhà nước cho phép).

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã điều hành Công ty trong năm tài chính 2011 gồm:

Ông Nguyễn Văn Sơn Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 20/04/2011)

Ông Nguyễn Đăng Bí Ủy viên (miễn nhiệm ngày 20/04/2011)

Ông Lê Văn Thụ	Uỷ viên	
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Uỷ viên	
Ông Nguyễn Văn Hải	Uỷ viên	
Ông Võ Khánh	Uỷ viên	(miễn nhiệm ngày 20/04/2011)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính 2011 gồm:

Ông Lê Văn Thụ	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05/10/2011)
Ông Võ Khánh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05/10/2011)
Ông Võ Văn Tập	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15/10/2011)

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA). AA đề xuất được tiếp tục cung cấp dịch vụ kiểm toán cho Công ty trong các năm tài chính tiếp theo.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 với số lãi sau thuế là 1.756.808.446 VNĐ, được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 21 kèm theo.

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chế độ kế toán hiện hành;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán, ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định hiện hành của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Phê duyệt báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Ngoại trừ các vấn đề được trình bày trong Báo cáo kiểm toán (nếu có), báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc

Lê Văn Thụ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ QUÝ CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN SÔNG ĐÀ**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà gọi tắt là (“Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 19/01/2011. Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày theo các nguyên tắc kế toán, Luật kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán quốc tế được chấp nhận chung tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 02 đến 04, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập, trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý và đảm bảo rằng Công ty tuân thủ đúng pháp luật và các qui định hiện hành; ngăn ngừa, phát hiện và xử lý những hành vi không tuân thủ pháp luật và các quy định trong Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán tuân theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra trên cơ sở chọn mẫu các ghi chép kế toán, những bằng chứng liên quan đến các số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời đánh giá các ước tính kế toán, những kế hoạch và quyết định trọng yếu của Ban Tổng Giám đốc trong quá trình lập báo cáo tài chính này, việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng và xem xét các chính sách kế toán có được áp dụng nhất quán, trình bày đầy đủ và phù hợp với điều kiện của Công ty hay không. Chúng tôi đã tiến hành lập kế hoạch kiểm toán nhằm đạt được các thông tin và sự giải trình mà chúng tôi thấy cần thiết, qua đó cung cấp các bằng chứng xác thực cho chúng tôi có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Để đưa ra ý kiến, chúng tôi đã đánh giá tổng quát tính đúng đắn của việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng, công việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ (AA)

Nguyễn Hồng Chuẩn

Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 1214/KTV

Trần Thị Ánh

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 1098/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số: B01-DN

Đơn vị tính: VNĐ

STT	TÀI SẢN	Mã số	Ghi chú	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		54.615.992.954	64.818.377.333
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		975.542.088	2.739.859.122
1	Tiền	111	3	975.542.088	2.739.859.122
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.235.436.050	40.882.528.129
1	Phải thu khách hàng	131	4	30.419.736.567	37.361.341.357
2	Trả trước cho người bán	132	4	2.171.770.940	2.961.941.567
5	Các khoản phải thu khác	138	5	853.177.562	810.824.224
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(209.249.019)	(251.579.019)
IV	Hàng tồn kho	140		15.513.791.397	16.385.918.018
1	Hàng tồn kho	141	6	15.513.791.397	16.385.918.018
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		4.891.223.419	4.810.072.064
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		98.296.377	46.923.732
2	Tài sản ngắn hạn khác	158	7	4.792.927.042	4.763.148.332
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.783.099.186	7.052.854.895
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
II	Tài sản cố định	220		5.160.631.795	6.551.398.160
1	Tài sản cố định hữu hình	221	8	4.261.678.185	5.614.073.942
	- Nguyên giá	222		18.604.334.835	18.420.498.363
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14.342.656.650)	(12.806.424.421)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	9	898.953.610	904.596.946
	- Nguyên giá	228		909.770.000	909.770.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.816.390)	(5.173.054)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	32.727.272
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7.500.000.000	-
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258	10	7.500.000.000	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		122.467.391	501.456.735
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	122.467.391	331.456.735
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	170.000.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		67.399.092.140	71.871.232.228

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Tiếp theo)

Mẫu số: B01-DN

Đơn vị tính: VNĐ

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	Số cuối năm	Số đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		43.411.641.016	47.196.035.560
I	Nợ ngắn hạn	310		43.042.772.073	46.665.528.898
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	12	15.299.030.476	15.010.092.441
2	Phải trả người bán	312	13	3.800.819.215	5.963.954.326
3	Người mua trả tiền trước	313	13	3.891.965.293	11.250.153.323
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	14	6.677.275.632	4.728.125.903
5	Phải trả người lao động	315		1.349.204.239	4.554.588.548
6	Chi phí phải trả	316	15	5.417.300.285	1.817.535.420
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	16	5.519.491.217	2.221.496.500
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1.013.201.631	1.055.307.942
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		74.484.085	64.274.495
II	Nợ dài hạn	330		368.868.943	530.506.662
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333	17	180.000.000	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	18	-	350.000.000
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		188.868.943	180.506.662
7	Dự phòng phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23.987.451.124	24.675.196.668
I	Vốn chủ sở hữu	410	19a	23.987.451.124	24.675.196.668
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19b	17.510.920.000	15.095.650.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		460.450.000	460.450.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	19e	3.518.630.676	2.328.519.647
8	Quỹ dự phòng tài chính	418	19e	740.642.002	542.635.152
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19a	1.756.808.446	6.247.941.869
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		67.399.092.140	71.871.232.228

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Mã số	ĐVT	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài	001	VNĐ	-	-
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002	VNĐ	-	-
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003	VNĐ	-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý	004	VNĐ	-	-
5	Ngoại tệ các loại	007	USD	-	-
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008	VNĐ	-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc

Vũ Khánh Lâm

Phan Huy Quang

Lê Văn Thụ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011

Mẫu số: B02-DN
Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Ghi chú	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	20	37.449.044.743	60.362.040.831
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	21	-	218.177.883
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	37.449.044.743	60.143.862.948
4	Giá vốn hàng bán	11	23	27.353.172.752	41.808.017.013
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.095.871.991	18.335.845.935
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	881.389.894	18.112.492
7	Chi phí tài chính	22	25	3.113.641.303	3.430.868.516
	- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	2.928.011.098	3.430.868.516
8	Chi phí bán hàng	24		-	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.286.026.598	9.556.941.312
				-	
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.577.593.984	5.366.148.599
11	Thu nhập khác	31		886.029.980	297.545.933
12	Chi phí khác	32		121.212.701	383.511.867
13	Lợi nhuận khác	40		764.817.279	(85.965.934)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.342.411.263	5.280.182.665
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	585.602.817	1.320.045.666
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17	Lợi nhuận sau thuế	60		1.756.808.446	3.960.136.999
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	27	1.061	2.623

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2012
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vũ Khánh Lâm

Phan Huy Quang

Lê Văn Thụ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2011
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu số: B03-DN
Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	1	28.336.856.086	56.952.798.497
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(18.463.789.298)	(27.497.530.491)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(4.691.547.370)	(7.245.492.901)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(2.553.829.995)	(2.053.516.117)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	22.378.963.676	29.457.281.787
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(26.932.695.370)	(48.114.028.559)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.926.042.271)	1.499.512.216
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(151.109.200)	(390.581.152)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	60.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.896.402	18.112.492
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(143.212.798)	(312.468.660)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	36.393.456.373	32.842.049.925
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(36.088.518.338)	(31.909.958.639)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(111.562.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	304.938.035	820.528.786
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(1.764.317.034)	2.007.572.342
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.739.859.122	732.286.780
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái ngoại tệ quy đổi	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	975.542.088	2.739.859.122

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Khánh Lâm

Phan Huy Quang

Lê Văn Thụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 21 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015940 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 02 năm 2007, sửa đổi lần 07 ngày 10 tháng 10 năm 2011 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102174012 với vốn điều lệ đăng ký là 17.510.920.000 VNĐ, theo đó các thông tin chung về Công ty như sau:

Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN SÔNG ĐÀ

Tên giao dịch : SONG DA ELECTRICAL ENGINEERING JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt : SEEC., JSC

Trụ sở chính : Nhà Lô 141 khu giãn dân Mộ Lao, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà hoạt động với ngành nghề kinh doanh chính là:

Xây lắp nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp và các dây truyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV; Thí nghiệm hiệu chỉnh đưa vào vận hành; thí nghiệm hiệu chỉnh định kỳ; duy tu bảo dưỡng định kỳ và xử lý sự cố bất thường các nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp, các dây truyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV và công suất đến 3000 MW; Lắp đặt, thí nghiệm hiệu chỉnh đưa vào vận hành, bảo trì và nâng cấp các hệ thống thông tin viễn thông, hệ thống điều khiển phân tán, hệ thống SCADA và các hệ thống khác trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin; Tư vấn chuyên ngành kỹ thuật điện cho quản lý xây dựng nhà máy điện, hệ thống điện - điện tử và tự động hóa, bao gồm cả công tác đồng bộ thiết kế, đồng bộ thiết bị, lập sơ đồ khởi động và thử đồng bộ thiết bị cho các nhà máy điện, trạm biến áp và các dây truyền công nghệ công nghiệp có cấp điện áp đến 500 KV, công suất 3000 MW (không bao gồm dịch vụ thiết kế và giám sát công trình); Sản xuất công nghiệp và quản lý vận hành trong các lĩnh vực: cơ khí, điện, điện tử, thông tin viễn thông và sản xuất năng lượng điện; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện - điện tử, công nghệ thông tin, cơ khí, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây lắp các công trình điện, kinh doanh điện thương phẩm theo Luật điện lực; Đào tạo chuyên ngành điện kỹ thuật, điện tử, công nghệ thông tin, tin học (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hòa nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng; lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và kỹ thuật dân dụng như: Thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh, hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình công nghiệp, các công trình đường thủy, bến cảng, cửa cống, đập và đê; xây dựng đường hầm; các công trình thể thao ngoài trời; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách đường bộ khác: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; cho thuê xe có người lái; hợp đồng chờ khách đi tham quan, du lịch; hoạt động của cáp treo, đường sắt, leo núi; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh dịch vụ du lịch; Dịch vụ quản lý bất động sản; Hoạt động sản xuất, kinh doanh phương tiện phòng cháy chữa cháy; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp (lĩnh vực: lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng - hoàn thiện; Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện (lĩnh vực: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện); Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (các mặt hàng được nhà nước cho phép).

Đến thời điểm 31/12/2011 toàn bộ giá trị cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SDE.

2. Những điểm quan trọng trong chính sách kế toán

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

a) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

b) Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

Năm tài chính: Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

c) Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam

Trong năm tài chính 2011, Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2002 của Bộ Tài chính.

d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định như sau:

$$\text{Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ} = \text{Chi phí dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí phát sinh trong kỳ} - \text{Giá thành thực tế hàng bán trong kỳ}$$

Trong đó: Giá thành thực tế hàng bán trong kỳ được xác định như sau:

$$\text{Giá thành thực tế hàng bán trong kỳ} = \frac{\text{Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ}}{\text{Sản lượng dở dang đầu kỳ} + \text{Sản lượng thực hiện trong kỳ}} \times \text{Doanh thu bán hàng trong kỳ}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

e) Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình:

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- (1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- (2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- (3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- (4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (Có giá trị từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên).

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Tài sản	Thời gian khấu hao
	(năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Công cụ dụng cụ quản lý & tài sản khác	03 - 08

Tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời cả bốn điều kiện ghi nhận Tài sản cố định Hữu hình, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình. Những khoản chi phí không đồng thời thoả mãn cả bốn tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán ... Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính từ 5 đến 20 năm, riêng đối với Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn thì không tính trích khấu hao.

f) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Với từng hoạt động kinh doanh cụ thể, công ty ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi Chủ đầu tư, công ty sẽ ghi nhận doanh thu đồng thời ghi chi phí tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được Chủ đầu tư xác nhận trong kỳ kế toán hoặc kết thúc kỳ kế toán. Với các khoản tăng, giảm khối lượng thực hiện sẽ chỉ được ghi nhận khi vào doanh thu khi đã được Chủ đầu tư chấp thuận thanh toán và ký biên bản quyết toán cuối cùng.

Với các hợp đồng không thể xác định chi phí một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Tương ứng chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi đã thực sự phát sinh.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng./.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn./.

g) Thuế

Thuế giá trị gia tăng đầu ra đối với hoạt động thí nghiệm điện, xây lắp và bán vật tư đều là 10%. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và luật thuế) có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

h) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

i) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm cuối năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán số 10. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

j) Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cho những khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên 2 năm hoặc khách hàng đang trong thời gian xem xét giải thể, phá sản, truy tố hoặc gặp các khó khăn tương tự khác phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

k) Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Trợ cấp mất việc làm được trích và hạch toán theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp”.

l) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong kỳ được phân bổ vào chi phí căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính thực tế của từng loại công cụ dụng cụ.

m) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

n) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

o) Thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá thị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên số dư phải trả về thuê tài chính còn lại cho trong kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương như các tài sản sở hữu, hoặc dựa trên thời gian đi thuê tài sản tương ứng trong trường hợp thời gian thuê ngắn hơn.

p) Thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

q) Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3. Tiền

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
- Tiền mặt	883.430.468	604.022.572
+ Tiền mặt Việt nam	883.430.468	604.022.572
<i>Văn phòng công ty</i>	857.247.503	419.232.575
<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	21.909.861	426.115
<i>Xí nghiệp xây lắp I</i>	-	149.038.337
<i>Trung tâm thí nghiệm điện</i>	4.273.104	35.325.545
- Tiền gửi Ngân hàng	92.111.620	2.135.836.550
+ Tiền gửi Việt nam (VNĐ)	92.111.620	2.135.836.550
<i>Văn phòng công ty</i>	36.997.432	2.129.179.177
<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	53.066.364	2.059.077
<i>Xí nghiệp xây lắp I</i>	-	1.658.304
<i>Trung tâm thí nghiệm điện</i>	2.047.824	2.939.992
Cộng	975.542.088	2.739.859.122

4. Phải thu khách hàng và trả trước người bán

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải thu khách hàng	30.419.736.567	37.361.341.357
Trả trước người bán	2.171.770.940	2.961.941.567
Cộng	32.591.507.507	40.323.282.924

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải thu người lao động	514.650.883	361.325.193
+ <i>Trung tâm thí nghiệm điện</i>	146.787.813	144.156.797
+ <i>Xí nghiệp xây lắp I</i>	-	27.993.655
+ <i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	56.812.543	119.740.077
+ <i>Văn phòng công ty</i>	311.050.527	69.434.664
Phải thu khác	338.526.679	449.499.031
+ <i>Trung tâm thí nghiệm điện</i>	15.835.700	45.476.689
+ <i>Xí nghiệp xây lắp I</i>	-	159.664.586
+ <i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	15.058.648	60.148.573
+ <i>Văn phòng công ty</i>	107.632.331	184.209.183
Cộng	853.177.562	810.824.224

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	199.018.536	5.101.954.672
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15.314.772.861	11.283.963.346

Cộng giá gốc hàng tồn kho		15.513.791.397	16.385.918.018
7. Tài sản ngắn hạn khác			
		Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tạm ứng		4.545.427.042	4.757.148.332
+ Trung tâm thí nghiệm điện		1.753.400.671	2.023.832.321
+ Xi nghiệp xây lắp số 1		-	1.270.696.154
+ Chi nhánh Đà Nẵng		483.772.914	677.339.348
+ Văn phòng công ty		2.308.253.457	785.280.509
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		247.500.000	6.000.000
+ Trung tâm thí nghiệm điện		6.000.000	6.000.000
+ Văn phòng công ty		241.500.000	-
		4.792.927.042	4.763.148.332

8. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư đầu năm	1.727.414.643	10.447.091.573	5.599.912.686	646.079.461	18.420.498.363
Tăng trong năm	-	157.836.472	55.395.952	-	239.232.424
Mua sắm mới	-	-	-	26.000.000	26.000.000
XDCB hoàn thành	-	157.836.472	-	-	157.835.472
Phân loại lại	-	-	55.395.952	-	55.395.952
Giảm trong năm	-	55.395.952	-	-	55.395.952
Phân loại lại	-	55.395.952	-	-	55.395.952
Số dư cuối năm	1.727.414.643	10.549.532.093	5.655.308.638	672.079.461	18.604.334.835
<u>Giá trị HMLK</u>					
Số dư đầu năm	201.531.708	8.403.499.415	3.678.629.855	522.763.443	12.806.424.421
Tăng trong năm	115.160.976	809.347.096	550.735.304	60.988.853	1.534.640.544
Khấu hao trong năm	115.160.976	809.347.096	550.735.304	60.988.853	1.534.640.544
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	316.692.684	9.212.846.511	4.229.365.159	583.752.296	14.342.656.650
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại ngày đầu năm	1.525.882.935	2.043.592.158	1.921.282.831	123.316.018	5.614.073.942
Tại ngày cuối năm	1.410.721.959	1.281.289.630	1.481.339.431	88.327.165	4.261.678.185

9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<u>Nguyên giá</u>			
Số dư đầu năm	892.840.000	16.930.000	909.770.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	892.840.000	16.930.000	909.770.000
<u>Giá trị HMLK</u>			
Số dư đầu năm	-	5.173.054	5.173.054
Tăng trong năm	-	5.643.336	5.643.336
Khấu hao trong năm	-	5.643.336	5.643.336
Giảm trong năm	-	-	-

Số dư cuối năm	-	10.816.390	10.816.390
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	892.840.000	11.756.946	904.596.946
Tại ngày cuối năm	892.840.000	6.113.610	898.953.610

(*) Quyền sử dụng đất: Là quyền sử dụng đất dài hạn 85,5m² tại thửa số 07-B1.3 Khu TĐC Hòa Minh 1, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

10. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phần	750.000	7.500.000.000	-	-
Cộng	70.000	7.500.000.000	-	-

Lưu ý: Là giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc từ việc chuyển công nợ thành giá trị cổ phần. Đến thời điểm 31/12/2011 Công ty không thu thập được bằng chứng giao dịch của cổ phiếu này, do đó không có đủ căn cứ thực hiện trích lập dự phòng.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	122.467.391	331.456.735
Cộng	122.467.391	331.456.735

12. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vay ngắn hạn	10.046.027.476	8.498.092.441
- NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô	1.593.123.954	798.500.000
- CN NHNN&PTNT Láng Hạ	6.052.903.522	6.499.592.441
- CN NHNN&PTNT Đà Nẵng	600.000.000	600.000.000
- NHTMCP Sài Gòn công thương	1.800.000.000	600.000.000
Vay cá nhân và các tổ chức khác	5.253.003.000	6.512.000.000
Cộng	15.299.030.476	15.010.092.441

13. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải trả người bán	3.800.819.215	5.963.954.326
Người mua trả tiền trước	3.891.965.293	11.250.153.323
Cộng	7.692.784.508	17.214.107.649

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	3.621.324.296	2.334.920.003
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.744.138.232	2.158.535.415
Thuế thu nhập cá nhân	311.813.104	234.670.485

	Cộng	6.677.275.632	4.728.125.903
15. Chi phí phải trả			
		Số cuối năm	Số đầu năm
		VNĐ	VNĐ
Chi phí văn phòng trích trước (XN xây lắp I)		-	63.702.921
Chi phí trích trước của các công trình		4.674.115.753	1.650.165.218
Các khoản chi phí phải trả khác		743.184.532	103.667.281
	Cộng	5.417.300.285	1.817.535.420
16. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
		Số cuối năm	Số đầu năm
		VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn		491.960.291	420.350.629
Bảo hiểm xã hội		1.564.473.409	730.444.342
Bảo hiểm y tế		20.695.235	-
Bảo hiểm thất nghiệp		1.052.149	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác		3.441.310.133	1.070.701.529
	Cộng	5.519.491.217	2.221.496.500
17. Phải trả dài hạn khác			
		Số cuối năm	Số đầu năm
		VNĐ	VNĐ
Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn		180.000.000	-
	Cộng	180.000.000	-
18. Vay và nợ dài hạn			
		Số cuối năm	Số đầu năm
		VNĐ	VNĐ
a. Vay dài hạn		-	350.000.000
Vay ngân hàng		-	350.000.000
- NH TMCP Sài Gòn Công thương (Đà Nẵng)		-	350.000.000
b. Nợ dài hạn		-	-
	Cộng	-	350.000.000

19. Nguồn vốn Chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VNĐ
						Cộng
						A
Số dư đầu năm trước	15.095.650.000	460.450.000	1.487.215.215	344.935.781	3.958.487.414	21.346.738.410
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	3.960.136.999	3.960.136.999
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	841.304.432	197.699.371	-	1.039.003.803
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	1.670.682.544	1.670.682.544
Số dư cuối năm trước	15.095.650.000	460.450.000	2.328.519.647	542.635.152	6.247.941.869	24.675.196.668
Số dư đầu năm nay	15.095.650.000	460.450.000	2.328.519.647	542.635.152	6.247.941.869	24.675.196.668
- Tăng vốn trong năm	2.415.270.000	-	-	-	-	2.415.270.000

- Lãi trong năm	-	-	-	-	1.756.808.446	1.756.808.446
- Tăng khác	-	1.190.111.029		198.006.850	-	1.388.117.879
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	6.247.941.869	6.247.941.869
Số dư cuối năm nay	17.510.920.000	460.450.000	3.518.630.676	740.642.002	1.756.808.446	23.987.451.124

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
	VNĐ	VNĐ
Vốn góp của Công ty Cổ Phần Sông Đà 11	6.317.000.000	5.000.000.000
Vốn góp của Tập đoàn Sông Đà	290.000.000	250.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	10.903.920.000	9.845.650.000
Cộng	17.510.920.000	15.095.650.000

c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VNĐ	VNĐ
<i>Vốn đầu tư của Chủ sở hữu</i>		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	15.095.650.000	15.095.650.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	2.415.270.000	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	17.510.920.000	15.095.650.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	-	111.562.500

d. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	VNĐ	VNĐ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	241.527	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra	241.527	-
+ Cổ phiếu phổ thông	241.527	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.751.092	1.509.565
+ Cổ phiếu phổ thông	1.751.092	1.509.565
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ và đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SDE.

e. Các quỹ của Doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VNĐ	VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	3.518.630.676	2.328.519.647
Quỹ dự phòng tài chính	740.642.002	542.635.152

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	37.449.044.743	60.362.040.831
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.449.044.743	18.377.545.180
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	41.984.495.651
+ <i>Doanh thu của HĐXD được ghi nhận trong kỳ</i>	-	41.984.495.651
+ <i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính</i>	-	-

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	218.177.883
<i>Trong đó:</i>		
Hàng bán bị trả lại	-	218.177.883

22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	37.449.044.743	60.143.862.948
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	37.449.044.743	18.160.703.273
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	41.983.159.675

23. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	27.353.172.752	30.491.552.814
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	11.316.464.199
Cộng	27.353.172.752	41.808.017.013

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	881.389.894	18.112.492
Cộng	881.389.894	18.112.492

25. Chi phí tài chính

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lãi tiền vay	2.928.011.098	3.430.868.516
Chi phí tài chính khác	185.630.205	-

Cộng	3.113.641.303	3.430.868.516
26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm nay	Năm trước
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	585.602.817	1.320.045.666
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	585.602.817	1.320.045.666
27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Năm nay	Năm trước
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.756.808.446	3.960.136.999
Lợi nhuận không dùng chia cổ tức	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.756.808.446	3.960.136.999
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.655.143	1.509.565
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.061	2.623
28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Năm nay	Năm trước
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.043.107.985	16.793.173.534
Chi phí nhân công	5.555.910.656	14.476.976.319
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.123.109.653	2.031.231.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.563.440.123	7.833.575.522
Chi phí khác bằng tiền	3.648.026.954	9.387.224.159
Cộng	30.933.595.371	50.522.180.827

29. Những thông tin bổ sung trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
Nội dung	Khoản mục đối ứng	Số tiền (VNĐ)
Giá trị nhận nợ vay không phát sinh qua khoản mục tiền tệ:		366.000.000
<i>Chuyển khoản phải trả người bán của XN XL số 1 lên cơ quan Công ty</i>	<i>Phải thu nội bộ</i>	<i>366.000.000</i>
Cộng		366.000.000

30. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 của Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA) được trình bày nhằm mục đích so sánh.

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Khánh Lâm

Phan Huy Quang

Lê Văn Thụ